

SỞ Y TẾ TP HẢI PHÒNG
TTYT THANH MIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc

Số: 34 /TM-TTYT

“Về việc cung cấp báo giá”

Thanh Miện, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Hiện nay, Trung tâm Y tế Thanh Miện có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hóa chất phục vụ công tác chuyên môn năm 2026-2027 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Trung tâm Y tế Thanh Miện

- Địa chỉ: xã Thanh Miện, TP Hải Phòng

- Đại diện: Ông Trần Hải Hà

- Chức vụ: Giám Đốc

- Điện thoại: 0912 960 989

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Đại diện: Ông Nguyễn Năng Được

- Chức vụ: Trưởng khoa Dược –TTB – VTYT

- Điện thoại: 0707.420.000

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- File PDF, file Excel: nhận qua Email ttytthanhmien@gmail.com

- Bản in (ký tên, đóng dấu) gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Trung tâm Y tế Thanh Miện, xã Thanh Miện, TP Hải Phòng

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 13h ngày 22 tháng 07 năm 2026 đến trước 13h ngày 03 tháng 08 năm 2026.

5. Thời gian hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hóa: Chi tiết theo phụ lục kèm theo

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt, bảo quản:

- Trung tâm Y tế Thanh Miện, xã Thanh Miện, TP Hải Phòng

3. Các yêu cầu khác:

Báo giá: Giá hàng hóa là giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí và các chi phí khác.

Báo giá theo biểu mẫu tại Biểu mẫu 01, Biểu mẫu 02 đính kèm.

Báo giá được ký, đóng dấu người có thẩm quyền và đóng dấu giáp lai (trong trường hợp báo giá có nhiều trang).

4. Các thông tin khác: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp có thể báo giá cho Trung tâm Y tế Thanh Miện các hàng hóa khác so với hàng hóa đề xuất có tính năng kỹ thuật tương đương đáp ứng được yêu cầu chuyên môn của Trung tâm.

Trân trọng cảm ơn./.

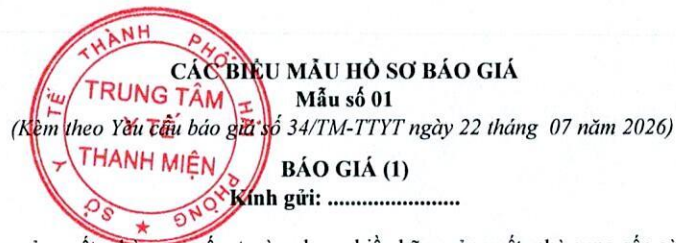
Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC



Trần Hải Hà



CÁC BIỂU MẪU HỒ SƠ BÁO GIÁ

Mẫu số 01

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 34/TM-TTĐT ngày 22 tháng 07 năm 2026)

BÁO GIÁ (1)

Kính gửi:

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] – Mã số thuế:

Báo giá cho các hóa chất thuộc **Phụ lục [ghi tên phụ lục 01.1; phụ lục 01.2,...]** như sau:

STT	STT mời chào giá	Danh mục vật tư tiêu hao ⁽²⁾	Tên thương mại	Ký, mã, nhãn hiệu, model, ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Hãng sản xuất ⁽⁶⁾	Xuất xứ ⁽⁷⁾	Số lượng ⁽⁸⁾	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn giá ⁽⁹⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹¹⁾ (VND)	Đơn giá sau thuế ⁽¹²⁾ (VND)	Thành tiền sau thuế ⁽¹³⁾ (VND)
1		Hàng hóa 1														
2		Hàng hóa 2														
...		...														

- Gia trên đã bao gồm tất cả các chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản liên quan và các loại thuế (VAT), phí theo quy định của pháp luật;
- Báo giá này có hiệu lực (tối thiểu 180 ngày): ngày kể từ ngày tháng năm 2026;
- Địa điểm cung cấp hàng hóa:.....
- Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng từng đợt ≤ 5 ngày kể từ khi tiếp nhận thông tin yêu cầu của
- Dự kiến về các điều khoản thanh toán hợp đồng:
 - Đồng tiền thanh toán: VND
 - Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: theo số lượng giao hàng thực tế hàng tháng tại Bệnh viện trong vòng 90 ngày kể từ khi giao hàng và công ty xuất trình đầy đủ các chứng từ thanh toán.
 - Phương thức thanh toán: chuyển khoản.
- Chúng tôi cam kết:
 - Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
 - Chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.
 - Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.
- Thông tin liên hệ của đơn vị báo giá: [ghi rõ thông tin người phụ trách làm báo giá]

....., ngày.... tháng.... năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))



Mẫu số 02

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 34/TM-TTYYT ngày 22 tháng 07 năm 2026)

BẢNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU KỸ THUẬT

(Kèm theo Báo giá số ngày thángnăm 2026)

Tên công ty:

Bảng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật cho các hóa chất thuộc **Phụ lục [ghi tên phụ lục 01.1; phụ lục 01.2,...]** như sau:

STT	STT mời chào giá	Danh mục hóa chất	Yêu cầu mời chào giá	Đáp ứng chào giá					Tài liệu tham chiếu (2)
				Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật (1)	Cam kết thực hiện yêu cầu khác (nếu có)	
1		Hàng hóa 1						Có cam kết	
2		Hàng hóa 2						Có cam kết	
.....									

- (1) Ghi chính xác thông số kỹ thuật theo đúng thông số của hàng hóa chào giá
- (2) Chỉ dẫn tài liệu (bản cứng, bản mềm) chứng minh thông số kỹ thuật hàng hóa chào giá

....., ngày.... tháng....năm 2026

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Phụ lục 1. DANH MỤC HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY SINH HÓA MONARCH-400

STT	Tên hàng hóa	Hàng hóa đề xuất		ĐVT	Số lượng
		Quy cách	Thông số kỹ thuật		
1	Thuốc thử xét nghiệm Urea UV	4x100mL / 4x20mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea. Thành phần thuốc thử: R1: TRIS-Buffer pH 8,0 49 mmol/L EDTA 5,8 mmol/L 2-Oxoglutarate 2,4 mmol/L ADP 2,9 mmol/L Urease ≥ 9 kU/l Glutamate dehydrogenase GLDH $\geq 0,7$ kU/l Detergent and Stabilizer R2: NADH 2,1 mmol/L CAPS pH 9,6 85 mmol/L	Hộp	15
2	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	4x100mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose. Thành phần thuốc thử: R1: Phosphate Buffer pH 7.5 96 mmol/L Phenol 5 mmol/L Potassiumhexacyanoferrat 7 μ mol/L 4-Aminoantipyrine 360 μ mol/L Glucoseoxidase GOD ≥ 20 kU/l Peroxidase POD $\geq 1,5$ kU/l Detergent and Stabilizer $\leq 0,1$ %	Hộp	20
3	Thuốc thử xét nghiệm Protein Total	4x100mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein. Thành phần thuốc thử: R1: Potassium sodium tartrate 17 mmol/L EDTA 7 mmol/L Sodium hydroxide 1,25 mol/L Copper sulfate 12 mmol/L Potassium iodide 30 mmol/L	Hộp	1
4	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine	4x100mL / 4x20mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine. Thành phần thuốc thử: R1: Sodium Hydroxide 160 mmol/L Disodiumhydrogenphosphate 6,7 mmol/L R2: Picrid Acid 20 mmol/L	Hộp	15



5	Thuốc thử xét nghiệm GOT-AST	4x100mL / 4x20mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST. Thành phần thuốc thử: R1: TRIS-Buffer pH 7,8 99 mmol/L L-Aspartate 250 mmol/L EDTA 16 mmol/L Malate Dehydrogenase (MDH) $\geq 0,5$ kU/l Lactate dehydrogenase (LDH) $\geq 1,5$ kU/l R2: CAPS pH 9,6 85 mmol/L NADH 1,5 mmol/L 2-Oxoglutarate 113 mmol/L	Hộp	15
6	Thuốc thử xét nghiệm ALT-GPT	4x100mL / 4x20mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT. Thành phần thuốc thử: R1: TRIS buffer pH 7,8 95 mmol/L L-Alanine 600 mmol/L EDTA 5,8 mmol/L Lactate dehydrogenase LDH $\geq 1,5$ kU/l R2: CAPS pH 9,6 85 mmol/L 2-oxoglutarate 113 mmol/L NADH 1,4 mmol/L	Hộp	15
7	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	4x100mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol. Thành phần thuốc thử: R1: PIPES pH 6,9 40 mmol/L Phenol 5,3 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0,29 mmol/L Lipoprotein Lipase LPL / CHE $\geq 0,5$ kU/l Cholesterinoxidase CHO $\geq 0,2$ kU/l Peroxidase POD $\geq 1,0$ kU/l	Hộp	15
8	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides	4x100mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride. Thành phần thuốc thử: R1: PIPES pH 7,0 40 mmol/L 4-Chlorphenol 5,4 mmol/L ATP 1,6 mmol/L Mg ²⁺ 4,6 mmol/L Glycerokinase GK $\geq 0,8$ kU/l Peroxidase POD $\geq 0,8$ kU/l Lipoproteinlipase LPL ≥ 2 kU/l 4-Aminoantipyrine 0,29 mmol/L Glycerol-3-phosphatoxidase GPO $\geq 3,0$ kU/l Detergent and Stabilizer	Hộp	15

9	Thuốc thử xét nghiệm HDL Direct	4x60mL / 4x20mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol. Thành phần thuốc thử: R1: MES buffer, pH 6.5 N,N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methyl-aniline TODB Polyvinyl sulfonic acid Polyethylene-glycol-methyl ester MgCl ₂ EDTA Detergent R2: MES buffer, pH 6.5 Cholesterol esterase Cholesterol oxidase Peroxidase 4-Aminoantipyrine Detergent	Hộp	2
10	Thuốc thử xét nghiệm LDL Direct	4x60mL / 4x20mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol. Thành phần thuốc thử: R1: MES Buffer pH 6,5 PEGME/PVS mixture ≤ 1 % Cholesterol oxidase > 500 U/l Cholesterol esterase > 250 U/l Peroxidase > 10 kU 4-Aminoantipyrine 4 mmol/L R2: MES Buffer pH 6,5 N,N-Bis(sulfobutyl)methylaniline < 1 mmol/L	Hộp	2
11	Thuốc thử xét nghiệm Calcium OCPC	4x100mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium. Thành phần thuốc thử: R1: MES pH 6,5 75 mmol/L Arsenazo III 100 µmol/L Detergent and Stabilizer	Hộp	1
12	Thuốc thử xét nghiệm Uric Acid	4x100mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid. Thành phần thuốc thử: R1: Phosphate Buffer pH 7,0 43 mmol/L 3,5-Dichlorhydroxybenzolsulfonic acid DCHBS 4 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0,3 mmol/L K ₄ [Fe(CN) ₆] 7,5 µmol/L Peroxidase POD ≥ 2 kU/l Uricase ≥ 0,2 kU/l Lipoprotein Lipase LPL ≥ 0,3 kU/l EDTA 1,3 mmol/L	Hộp	2



13	Thuốc thử xét nghiệm Amylase	2x66mL / 2x14mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase. Thành phần thuốc thử: R1: PIPES pH 7,1 57 mmol/L NaCl 86 mmol/L CaCl ₂ 1 mmol/L α -Glucosidase ≥ 4 kU/l R2: HEPES pH 7,2 100 mmol/L NaCl 50 mmol/L MgCl ₂ 9 mmol/L Ethylidene-p-nitrophenyl-maltoheptaoside EPS-G7 11 mmol/L	Hộp	1
14	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	4x100mL / 4x20mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp. Thành phần thuốc thử: R1: Urea 174 mmol/L HCl 143 mmol/L Detergent and Stabilizer R2: 3,5 Dichlorophenyldiazoniumsalt 0,23 mmol/L HCl 249 mmol/L	Hộp	1
15	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	4x100mL / 4x20mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin. Thành phần thuốc thử: R1: Lithiumdodecylsulfate 44 mmol/L EDTA 6,4 mmol/L Coffeine 61 mmol/L R2: Lithiumdodecylsulfate 36 mmol/L 3,5,-Dichlorophenyldiazoniumsalt DC 0,9 mmol/L Lithiumacetat 15 mmol/L	Hộp	1
16	Thuốc thử xét nghiệm Gamma GT	4x100mL / 4x20mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT. Thành phần thuốc thử: R1: Tris 120 mmol/L Glycylglycine 150 mmol/L R2: Pipes pH 5,1 180 mmol/L L-Gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitro-anilide 19 mmol/L	Hộp	1

17	CK	2x100mL / 2x20mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK. Thành phần thuốc thử: R1: Imidazole pH 8,0 44 mmol/L D-Glucose 31 mmol/L EDTA 2 mmol/L Hexokinase HK > 8 kU/l Creatine phosphate 45 mmol/L ADP 4 mmol/L Glucose-6-phosphate dehydrogenase G-6-PDH > 3 U/l Diadenosine pentaphosphate 21 µmol/L AMP 6 mmol/L R2: Tris pH 3,8 119 mmol/L N-Acetyl-L-Cysteine 69 mmol/L Magnesium acetate 46 mmol/L NADP 44 mmol/L	Hộp	1
18	CKMB	2x100mL / 2x20mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần thuốc thử: R1: Imidazole pH 8,0 44 mmol/L D-Glucose 31 mmol/L EDTA 2,5 mmol/L Hexokinase > 8 kU/l Creatine phosphate 45 mmol/L ADP 4 mmol/L G-6-PDH > 3 U/l Diadenosine 21 µmol/L AMP 6 mmol/L Anti-human monoclonal CK-M antibody (sheep) sufficient to inhibit up to 2 kU/l of CK-MM at 37 °C Detergent and Stabilizer R2: Tris pH 3,8 119 mmol/L N-Acetyl-L-Cysteine 69 mmol/L Magnesium acetate 46 mmol/L NADP 44 mmol/L	Hộp	1
19	Dung dịch rửa máy	1x2000ml	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần thuốc thử: Sodium hydroxide < 5 % Non-ionic stabilizer < 0.1 %	Can	5



20	Hóa chất XN Alcohol	2x60/2x15mL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin. Thành phần thuốc thử: R1: Buffer: pH 9.0 (300 mmol/L) R2: Buffer: pH 6.6 (40 mmol/L) NAD $\geq$ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase (ADH) $\geq$ 200 kU/L	Hộp	2
21	QC Control Alcohol	1x10ml	Sử dụng để hiệu chuẩn chính xác và xác định định lượng Cồn	Hộp	1

Phụ lục 2. DANH MỤC HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY MIỄN DỊCH-HUYẾT HỌC-MÁY NƯỚC TIỂU

TT	Tên hàng hóa		Hàng hóa đề xuất	ĐVT	Số lượng
			Quy cách sản phẩm		
I. HÓA CHẤT MIỄN DỊCH SỬ DỤNG CHO MÁY VIDAS					
1	Bộ xét nghiệm định lượng CA 125	Hộp/ 30 test	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên OC 125 trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Test	90
2	Bộ xét nghiệm định lượng CA 15-3	Hộp/ 30 test	Xét nghiệm định lượng CA 15-3 trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Test	90
3	Bộ xét nghiệm định lượng FT3	Hộp/ 60 test	Xét nghiệm định lượng triiodothyronin tự do (FT3) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (Phân tích huỳnh quang liên kết enzym).	Test	240
4	Bộ xét nghiệm định lượng FT4	Hộp/ 60 test	Xét nghiệm định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme).	Test	240
5	Bộ xét nghiệm định lượng TSH	Hộp/ 60 test	Xét nghiệm định lượng xác định hormon kích tuyến giáp trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng miễn dịch enzym, sử dụng kỹ thuật ELFA (phân tích huỳnh quang liên kết enzym).	Test	240
6	Bộ xét nghiệm định lượng HCG	Hộp/ 60 test	Xét nghiệm định lượng Gonadotropin nhau thai người trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (Phân tích huỳnh quang liên kết enzym)	Test	300
7	Xét nghiệm định lượng Troponin I độ nhạy cao	Hộp/ 60 test	Xét nghiệm định lượng troponin I tim trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Test	420
8	Bộ xét nghiệm định lượng Ferritin	Hộp/ 60 test	Xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết thanh hoặc huyết tương của người sử dụng kỹ thuật ELFA (Xét Nghiệm Huỳnh Quang Liên Kết Enzyme)	Test	180
9	Bộ xét nghiệm định lượng NT-proBNP2	Hộp/ 60 test	Xét nghiệm định lượng đoạn đầu N của peptide natri lợi niệu loại não trong huyết thanh hoạt huyết tương của người (lithium và natri heparin) bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Test	180
II. TEST NƯỚC TIỂU SỬ DỤNG CHO MÁY CYBOW					
1	Que thử phân tích nước tiểu 11 thông số	Hộp 100 test	Chẩn đoán 11 thành phần trong nước tiểu, đóng gói phù hợp gồm 100 que trong 1 lọ, Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số CYBOW.	Test	30,000
2	Chất chuẩn máy nước tiểu	2x5mL	Dung dịch chứngLiquid urine control là một xét nghiệm kiểm chuẩn được sử dụng để kiểm tra độ chính xác của kết quả phân tích nước tiểu khi đọc bằng mắt thường hoặc bằng máy phân tích. Sử dụng tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số CYBOW (Hộp 2 x 5ml)	Hộp	5
III. Hóa chất huyết học cho máy XP-100, XN-330					
1	Hoá chất ly giải hồng cầu	500mLx3	Thuốc thử ly giải hồng cầu, được sử dụng để xác định chính xác số lượng bạch cầu, phân tích sự phân bố theo kích thước của 3 thành phần bạch cầu và đo hàm lượng hemoglobin. Lưu trữ ở nhiệt độ 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Organic quaternary ammonium salt (Muối ammonium bậc 4 hữu cơ) 8,5g/L, Sodium chloride 0.6g/L, không chứa hợp chất cyanide hoặc hợp chất azide.	Hộp	25
2	Dung dịch đếm hồng cầu	500mLx3	Thuốc thử xác định nồng độ hemoglobin trong máu. Lưu trữ ở nhiệt độ từ 1 - 30 độ C. Sau khi mở nắp, thuốc thử ổn định trong 60 ngày. Thành phần: Sodium Lauryl Sulfate 1.7 g/L	Hộp	6
3	Dung dịch pha loãng	20Lx1	Chất pha loãng máu toàn phần sử dụng cho máy phân tích huyết học. Bảo quản ở nhiệt độ 1 - 30 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Sodium Chloride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l	Thùng	70
4	Dung dịch pha loãng	20Lx1	Hóa chất dùng để đo số lượng và kích thước của RBC và tiểu cầu. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Hóa chất sẽ ổn định trong vòng 60 ngày kể từ khi mở nắp. Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%.	Thùng	30
5	Dung dịch ly giải tế bào	5Lx1	Phân tích số lượng và tỷ lệ phần trăm các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%	Hộp	6
6	Dung dịch nhuộm tế bào	42mL x 2	Sử dụng để nhuộm các tế bào bạch cầu trong các mẫu máu pha loãng để xác định 4 thành phần bạch cầu. Lưu trữ ở nhiệt độ 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%	Hộp	6
7	QC Eightcheck mức thấp	1.5mLx1	Vật liệu kiểm soát chất lượng trên máy xét nghiệm huyết học. Bảo quản ở 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày. Thành phần: chứa tế bào hồng cầu ở người được làm ổn định, bạch cầu cố định từ động vật có vú và thành phần tiểu cầu trong chất bảo quản	Lọ	10

8	QC Eightcheck mức trung bình	1.5mLx1	Vật liệu kiểm soát chất lượng trên máy xét nghiệm huyết học. Bảo quản ở 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày. Thành phần: chứa tế bào hồng cầu ở người được làm ổn định, bạch cầu cố định từ động vật có vú và thành phần tiểu cầu trong chất bảo quản	Lọ	10
9	QC Eightcheck mức cao	1.5mLx1	Vật liệu kiểm soát chất lượng trên máy xét nghiệm huyết học. Bảo quản ở 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày. Thành phần: chứa tế bào hồng cầu ở người được làm ổn định, bạch cầu cố định từ động vật có vú và thành phần tiểu cầu trong chất bảo quản	Lọ	10
10	QC XN - L check mức thấp	3mLx1	Sử dụng như vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm công thức máu toàn phần, bạch phân các thành phần bạch cầu và hồng cầu lưới. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu đã được ổn định, bạch cầu và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản.	Lọ	10
11	QC XN - L check mức trung bình	3mLx1	Sử dụng như vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm công thức máu toàn phần, bạch phân các thành phần bạch cầu và hồng cầu lưới. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu đã được ổn định, bạch cầu và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản.	Lọ	10
12	QC XN - L check mức cao	3mLx1	Sử dụng như vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm công thức máu toàn phần, bạch phân các thành phần bạch cầu và hồng cầu lưới. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu đã được ổn định, bạch cầu và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản.	Lọ	10
13	Cellclean Auto	4mL x 20	Chất tẩy kiềm mạnh để loại bỏ các chất phản ứng trên máy, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy. Lưu trữ ở nhiệt độ 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp. Thành phần: Sodium Hypochlorite (có chứa clo tỷ lệ 5,0%)	Hộp	4
14	Chất hiệu chuẩn huyết học	3mLx1	Chất hiệu chuẩn cho máy huyết học. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu và hồng cầu nhân ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 4 giờ. Bảo quản: từ 2 - 8 độ C.	Lọ	1
IV. Bộ định danh nhóm máu					
1	Anti A	Lọ 10ml	Dùng để phát hiện kháng nguyên của hệ nhóm máu ABO bằng phương pháp ngưng kết các tế bào hồng cầu người. Thành phần thuốc thử xét nghiệm Anti-A: dòng vô tính Sifin A-11H5. Chất bảo quản: Natri Azide ($\leq 0.99\text{mg/ml}$). Bảo quản 2-8° C. Đóng gói hộp 1 lọ 10ml.	Lọ	30
2	Anti B	Lọ 10ml	Dùng để phát hiện kháng nguyên của hệ nhóm máu ABO bằng phương pháp ngưng kết các tế bào hồng cầu người. Thành phần thuốc thử xét nghiệm Anti-B: dòng vô tính Sifin B-6F9. Chất bảo quản: Natri Azide ($\leq 0.99\text{mg/ml}$). Bảo quản 2-8° C. Đóng gói hộp 1 lọ 10ml.	Lọ	30
3	Anti AB	Lọ 10ml	Dùng để phát hiện kháng nguyên của hệ nhóm máu ABO bằng phương pháp ngưng kết các tế bào hồng cầu người. Thành phần thuốc thử xét nghiệm Anti-AB: dòng vô tính Sifin A-5E10 và dòng vô tính sifin B-2D7. Chất bảo quản: Natri Azide ($\leq 0.99\text{mg/ml}$). Bảo quản 2-8° C. Đóng gói hộp 1 lọ 10ml.	Lọ	30



Phụ lục 3. DANH MỤC HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO MÁY SINH HÓA AU480

STT	Tên hàng hóa	Hàng hóa đề xuất		Đơn vị tính	Số lượng
		Thông số kỹ thuật/ Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói		
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test	4x29ml/Hộp	Hộp	3
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 µmol/L (0,05 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x20ml+4x20 ml/Hộp	Hộp	2
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Cafein 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat 0,31 mmol/L; Chất hoạt động bề mặt; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0,5–513 µmol/L (0,03–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x40ml+4x40 ml/Hộp	Hộp	2
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hydroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương; Phương pháp A: 5 – 2200 µmol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 µmol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 µmol/L (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51ml+4x51 ml/Hộp	Hộp	12
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV ≤ 3% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	4x22.5ml/Hộp	Hộp	12
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Imidazole (pH 6,5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2,0 mmol/L; ADP 2,0 mmol/L; AMP 5,0 mmol/L; EDTA 2,0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0,2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg ²⁺ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0,01 mmol/L; HK ≥ 4,0 kU/L; G6P-DH ≥ 2,8 kU/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x44ml+4x8 ml+4x13ml/Hộp	Hộp	2
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 µkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x40ml+4x40 ml/Hộp	Hộp	2

8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD ⁺ $\geq 1,32$ mmol/L; Mg ²⁺ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L; G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L; Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	4x53ml+4x27 ml/Hộp	Hộp	18
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 0,9$ kU/L; MDH $\geq 0,6$ kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x25ml+4x25 ml/Hộp	Hộp	14
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x50ml+4x25 ml/Hộp	Hộp	14
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51.3ml+4x 17.1ml/Hộp	Hộp	14
12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người); Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x3ml/Hộp	Hộp	7
13	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	1x5ml/Lọ	Lọ	54
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51.3ml+4x 17.1ml/Hộp	Hộp	18
15	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người); Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x1ml/Hộp	Hộp	7

16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Natri hydroxyd 200 mmol/L; Kali natri tartrat 32 mmol/L; Đồng sulphat 18,8 mmol/L; Kali iodid 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x25ml+4x25 ml/Hộp	Hộp	3
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 μkat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 μkat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 μkat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μkat/L); Phương pháp: Enzym; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x50ml+4x12 .5ml/Hộp	Hộp	14
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: "Đệm Tris 100 mmol/L; NADH ≥ 0,26 mmol/L; Tetra Natri diphosphat 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarat ≥ 9,8 mmol/L; Urease ≥ 17,76 kU/L; ADP ≥ 2,6 mmol/L; GLDH ≥ 0,16 kU/L; Phương pháp: GLDH, đo UV động học; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10–750 mmol/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	4x53ml+4x53 ml/Hộp	Hộp	12
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazon 0,30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5,9 kU/L (98 μkat/L); Uricase ≥ 0,25 kU/L (4,15 μkat/L); Ascorbat Oxidase ≥ 1,56 kU/L (26 μkat/L); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μmol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 μmol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	4x30ml+4x12 .5ml/Hộp	Hộp	5
20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α-Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase; Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Canxi axetat 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Kali thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 μkat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 μkat/L) ; Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x40ml/Hộp	Hộp	5
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2,8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ức chế miễn dịch enzym; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 μkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	2x22ml+2x4 ml+2x6ml/Hộp	Hộp	5
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa isoenzym creatine kinase-MB; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x1ml/Lọ	Lọ	4
23	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng CK-MB	Vật liệu kiểm soát mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB); Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x2ml/Lọ	Lọ	7



24	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng CK-MB	Vật liệu kiểm soát mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB); Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x2ml/Lọ	Lọ	7
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ca (Calci) toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại ≤3%; Độ chụm toàn phần: ≤4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 32 test	4x29ml/Hộp	Hộp	2
26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Đệm glycin (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 µmol/L (10 – 1000 µg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x15ml+4x15 ml/Hộp	Hộp	2
27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25 thông số hóa sinh	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Triglycerid, UIBC, Ure, Uric Acid, Bilirubin, Phospho vô cơ, Calci, Sắt, Magnesi	1x5ml/Lọ	Lọ	54
28	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 32 thông số hóa sinh	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.	1x5ml/Lọ	Lọ	70
29	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 32 thông số hóa sinh	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1	1x5ml/Lọ	Lọ	70
30	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	1x5l/Can	Can	27
31	Ống dây bơm bằng cao su lưu hoá dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh.	Dùng để bơm dung dịch tẩy, rửa hoặc dung dịch ISE. Làm bằng vật liệu nhựa và cao su. Tổng chiều dài 10,7 cm (+/- 0,2 cm), chiều dài cao su: 8,8 cm (+/- 0,2 cm), đường kính 0,5 cm (+/- 0,1 cm).	2 cái/Túi	Túi	4
32	Xi lanh hút dịch dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh.	Dùng để phân phối và hút một lượng mẫu chính xác. Làm bằng thủy tinh, nhựa, kim loại. Chiều dài 8,9 cm (+/-0,1 cm). Đường kính piston (phần kim loại): 2,0 mm (+/- 0,2 mm).	1 cái	Cái	2
33	Xi lanh dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh.	Dùng để phân phối và hút một lượng chính xác thuốc thử/ dung dịch đệm ISE. Làm bằng thủy tinh, nhựa và vật liệu kim loại, dài 8,9 cm (+/- 0,1 cm). Đường kính piston (phần kim loại): 5,0 mm (+/- 0,2 mm).	1 Chiếc	Chiếc	2

34	Khối kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh	Dùng để hút và phân phối mẫu. Làm bằng kim loại, phủ lớp chống dính. Chiều dài 19,5 cm (+/-Đường kính thân dài: 2,4 mm (+/- 0,2 mm)).	1 chiếc	Chiếc	2
35	Khối kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh.	Được làm bằng kim loại phủ lớp chống dính, Dùng để phân phối, hút thuốc thử. Chiều dài 19,5cm (+/-0,2cm), đường kính thân dài 3,5mm (+/-0,2mm)	1 chiếc	Chiếc	2
36	Bóng đèn halogen dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh, 12V 20W.	Bóng đèn quang học, nguồn sáng, cho đèn trắc quang, 12Vdc 20W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa.	1 cái	Cái	9
37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng P (Phospho) vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ; Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0,35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L; Phương pháp: Đo quang UV; Dải tuyến tính: Huyết thanh 0,32–6,4 mmol/L (1–20 mg/dL); Nước tiểu: 3 – 113 mmol/L (9,3 – 350 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x15ml+4x15 ml	Hộp	1
38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Đệm glycin (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 µmol/L (10 – 1000 µg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x15ml+4x15 ml	Hộp	2
39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Maginesi	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Thành phần: Acid ε-Amino-n Caproic 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Acid Glycoetherdiamine-N,N,N',N' tetraacetic 0,12 mmol/L; Xanh Xylidyl 0,18 mmol/L; Phương pháp: Xanh Xylidyl; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL); Nước tiểu 0,2 - 7,8 mmol/L (0,5 - 18,9 mg/dL); Bước sóng: 520nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại CV ≤ 3,0%; ; Độ chụm toàn phần CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x40ml	Hộp	1
40	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin; α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	1x2ml	Lọ	2
41	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin; α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	1x2ml	Lọ	2
42	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin; α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	1x2ml	Lọ	2
43	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 6%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x30ml+4x30 ml	Hộp	3

44	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	5x2ml	Hộp	2
45	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9; Thuốc thử B chứa đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2; Phương pháp: Quang phổ, Alcohol Dehydrogenase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 8,11 mg/dL (1,76 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL (65,1 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 3,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,5%. Hộp 2x20ml+2x7mL	2x20ml+2x7 mL	Hộp	8
46	Dung dịch hiệu chuẩn Ammonia/Ethanol/CO ₂	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO ₂ ; Thành phần: Dung dịch đệm, chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp 2x5mL	2x5mL	Hộp	3
47	Dung dịch kiểm soát chất lượng (QC) mức I cho Ammonia/Ethanol/CO ₂ .	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO ₂ ; Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp 3x5mL	3x5mL	Hộp	3
48	Dung dịch kiểm soát chất lượng (QC) mức II cho Ammonia/Ethanol/CO ₂ .	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO ₂ ; Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp 3x5mL	3x5mL	Hộp	3